

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HSPT

Ngày 22-02-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng; Ông Đỗ Văn Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 84/2022/TLPT- HS ngày 17 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh, Lê Thị Thanh H, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 116/2022/HSST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

1. Trần Thị Quỳnh Nh; sinh năm: 1987 tại Gia Lai. Nơi cư trú: tổ 14, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trình độ học vấn: 10/12. Nghề nghiệp: Không. Cha là Trần Minh S, sinh năm 1962. Mẹ là Lương Thị M, sinh năm 1952. Hiện mẹ của bị cáo trú tại: tổ 14, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Gia đình bị cáo có 05 anh, em ruột, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1988, bị cáo là con thứ tư trong gia đình. Chồng là Nguyễn Minh V; sinh năm 1986. Bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2019. Chồng và các con của bị cáo hiện trú tại tổ 14, phường Y, TP.P, tỉnh Gia Lai. Tiền án; tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/9/2021 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Thị Thanh H; sinh năm: 1987 tại Gia Lai. Nơi cư trú: thôn 03, xã Tr, TP.P, tỉnh Gia Lai. Trình độ học vấn: 10/12. Nghề nghiệp: buôn bán. Cha là Lê Thanh H; sinh năm 1966. Mẹ là Võ Thị L (đã chết). Gia đình bị cáo có 03 người em ruột, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1997, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình. Chồng là Nguyễn Minh Ph; sinh năm 1987. Bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2021. Chồng và các con của bị cáo hiện trú tại thôn 03, xã Tr, TP.P, tỉnh Gia Lai. Tiền án; tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/9/2021 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Thị O; sinh năm 1975. Địa chỉ: 399B H, phường, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt sau:

Trần Thị Quỳnh Nh và Lê Thị Thanh H đều biết bà Võ Thị Ngọc H (là mẹ chồng của Nh và H) có cầm cố 01 GCNQSDĐ số CN 229864 đứng tên bà H cho bà Nguyễn Thị O để vay 50.000.000 đồng. Do muốn bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho mình, để thế chấp Ngân hàng vay tiền, nên Nh khởi xướng, bàn bạc với H về việc thuê người làm giả GCNQSDĐ này mang đến đánh tráo cho bà O để lấy GCNQSDĐ thật ra, qua đó chiếm đoạt luôn số tiền 50.000.000 đồng mà bà O đã cho bà Hương vay nên Nh và H thuê người làm giả GCNQSDĐ số CN 229864 trên. Sau khi làm giả xong Nh đưa cho H 50.000.000 đồng, để H giả vờ đến đưa cho bà O 50.000.000 đồng trên để làm tin và mượn GCNQSDĐ số CN 229864 thật về nhà có việc, sau đó tráo GCN giả cho bà O và lấy lại 50.000.000 đồng. Sau khi đã tráo GCNQSDĐ số CN 229864 giả cho bà O, H tiếp tục nhờ bà Hương vay thêm bà O 10.000.000 đồng bằng hợp đồng cầm cố GCNQSDĐ số CN 229864 đã lập trước đó, để chiếm đoạt luôn số tiền này.

Ngày 04/5/2020, Nh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Kết theo GCNQSDĐ số CN 297293. Sau khi được chỉnh lý sang tên trên GCNQSDĐ này, Nh thuê người làm giả GCNQSDĐ sau đó tiếp tục mang đến cầm cố cho bà O để vay số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 25/7/2020, Nh đến hỏi vay thêm của bà O số tiền 30.040.000 đồng và chiếm đoạt luôn số tiền này. Ngày 26/4/2021, bà O nghi ngờ các GCNQSDĐ đứng tên Võ Thị Ngọc Hương và Trần Thị Quỳnh Nh mà mình nhận cầm cố là giả, nên trình báo vụ việc đến Cơ quan điều tra và giao nộp các tài liệu liên quan.

Qua giám định, thì các GCNQSDĐ số CN 229864 và số CN 297293 do bà O giao nộp là giả. Tại Cơ quan điều tra, Trần Thị Quỳnh Nh và Lê Thị Thanh H đã khai nhận toàn bộ hành vi làm giả GCNQSDĐ và lừa đảo chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thị O nêu trên.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm: bản án hình sự sơ thẩm số 116/2022/HSST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

*** Về tội danh**

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều

58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh H phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

* Về hình phạt:

- Đối với bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh :

Xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án

- Đối với bị cáo Lê Thị Thanh H :

Xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 04 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án

* Về bồi thường dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, 585 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phải trả lại cho bị hại Nguyễn Thị O số tiền đã chiếm đoạt là 215.040.000đồng

- Buộc bị cáo Lê Thị Thanh H phải trả cho bị hại Nguyễn Thị O số tiền đã chiếm đoạt là 60.000.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định pháp luật.

3. *Kháng cáo của các bị cáo:* Ngày 7/9/2022 Trần Thị Quỳnh Nh , Lê Thị Thanh H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, các bị cáo có chồng thường xuyên nghiện ngập, con nhỏ; ngày 14/9/2022 Trần Thị Quỳnh Nh kháng cáo bổ sung đề nghị xem xét lại số tiền còn phải bồi thường cho bà O là 180.040.000 đồng, không phải 215.000.000 đồng

4.*Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội Nh bản án sơ thẩm đã tuyên, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới và giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định sau:

Tại phiên tòa các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội Nh nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử, đủ cơ sở khẳng định: các bị cáo nhận thức được việc làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để đi cầm cố, vay tiền, sau đó chiếm đoạt là vi phạm pháp luật Nh ãng vì muốn có tiền trả nợ, bị cáo Nh, H đã cùng nhau thuê người làm giả 01 GCNQSDĐ để chiếm đoạt của bà O số tiền 50.000.000 đồng, sau đó riêng H chiếm đoạt của bà O thêm 10.000.000 đồng; bị cáo Nh tiếp tục làm giả 01 GCNQSDĐ và chiếm đoạt của bà O tổng số tiền 230.040.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị O là 280.040.000 đồng nên hành vi của bị cáo Nh đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: *“Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”*, được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; đây là tội phạm rất nghiêm trọng. Bị cáo Nh sử dụng tài liệu giả để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, nên hành vi của bị cáo Nh đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: *“Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”*, được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tổng số tiền bị cáo Lê Thị Thanh H chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị O là 60.000.000 đồng, nên hành vi của bị cáo H đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: *“Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”*, được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự; đây là tội phạm nghiêm trọng. Bị cáo H sử dụng tài liệu giả để thực hiện tội phạm nghiêm trọng, nên hành vi của bị cáo H đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: *“Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng”*, được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh và điều luật trên là đúng pháp luật, không oan.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, uy tín của các cơ quan, tổ chức liên quan. Khi quyết định hình phạt dành cho các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, xem xét và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, và xử các bị cáo đều ở mức án thấp của khung hình phạt. Các bị cáo kháng cáo Nh ãng không cung cấp thêm tài liệu gì chứng minh cho kháng cáo, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của các bị cáo.

Xét kháng cáo của bị cáo Nh cho rằng trước đây bị cáo có trả cho bà O 35.000.000 đồng, là tiền trả nợ gốc chứ không phải trả tiền lãi, nên hiện nay chỉ còn nợ bà O số tiền 180.040.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình điều

tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Nh đều khai nhận số tiền 35.000.000 đồng trả cho bà O là trả lãi; số tiền này phù hợp với mức lãi mà bị cáo thiếu bị hại khi vay tiền. Bị cáo kháng cáo cho rằng trả nợ gốc Nh ng không đưa ra được chứng cứ chứng minh thể hiện việc bị cáo trả nợ gốc cho bà O và cũng không được bà O chấp nhận. Do đó kháng cáo của bị cáo Nh về việc xem xét lại số tiền nợ gốc cũng không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị O tự nguyện căn trừ số tiền 35.000.000 đồng vào nợ gốc và yêu cầu bị cáo Nh phải trả số tiền còn lại là 180.040.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà O , buộc bị cáo Nh phải trả cho bà O số tiền 180.040.000 đồng

Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh , Lê Thị Thanh H. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm 116/2022/HSST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P , tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo

1. Về tội danh

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh H phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2. Về hình phạt:

* Đối với bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh :

Xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án

* Đối với bị cáo Lê Thị Thanh H :

Xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 04 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án

3. Về bồi thường dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, 585 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh phải trả lại cho bị hại Nguyễn Thị O số tiền đã chiếm đoạt là 180.040.000đồng

- Buộc bị cáo Lê Thị Thanh H phải trả cho bị hại Nguyễn Thị O số tiền đã chiếm đoạt là 60.000.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự tương xứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh Nh , Lê Thị Thanh H , mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm .

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát ND thành phố P
- Tòa án ND thành phố P
- Chi cục THA thành phố P
- Công an thành phố P
- Sở Tư pháp; NBC;
- Bị cáo;
- Lưu HSVA, Văn thư, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

;
;
;

Võ Văn Bình

